

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NĂM 2026 (Dự kiến)

I. Ngành/chuyên ngành, chỉ tiêu, tổ hợp xét tuyển. Chỉ tiêu dự kiến: 3200

1. Chương trình tiêu chuẩn

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01, D14, D15, D09, D10, D66, D84, D07, X25, X78
2.	Khoa học dữ liệu	7460108	A00, A01, D15, C03, D07, C14, C04, X01, X26, X03
3.	Chính trị học	7310201	C14, C19, C20, D66, D09, D15, D01, C03, X01, X70, X74, X78
4.	Kỹ thuật Robot Chương trình đào tạo: - Robot và AI trong công nghiệp thông minh. - Hệ thống AI Robot.	7520107	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
5.	Kinh tế Chương trình đào tạo: - Kế toán thực hành. - Quản trị doanh nghiệp. - Tài chính tín dụng ngân hàng.	7310101	A01, A09, D01, C03, A04, A08, C04, D10, X17, X21
6.	Thương mại điện tử	7340122	A01, A09, D01, A08, C04, D10, X17, X21, X26
7.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Chương trình đào tạo: - Hệ thống Cơ điện tử và AI. - Thiết kế sản phẩm Cơ điện tử thông minh. - Công nghệ thiết bị bay không người lái.	7510203	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
8.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa Chương trình đào tạo: - Công nghệ kỹ thuật điều khiển. - Công nghệ kỹ thuật tự động hóa.	7510303	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
9.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí Chương trình đào tạo: - Công nghệ Vật liệu và Đo kiểm Tiên tiến. - Tự động hóa thiết kế và	7510201	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X19, X23

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
	<i>chế tạo Cơ khí chính xác. - Công nghệ chế tạo khuôn mẫu.</i>		
10.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Chương trình đào tạo: - Điện công nghiệp. - Điện tử công nghiệp. - Hệ thống điện. - Thiết kế vi mạch. - Công nghệ vi mạch bán dẫn.	7510301	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X19, X23
11.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A01, A09, D01, A08, C04, D10, X17, X21, X22
12.	Công nghệ kỹ thuật ô tô Chương trình đào tạo: - Công nghệ Kỹ thuật ô tô. - Ô tô và giao thông thông minh. - Cơ điện tử ô tô.	7510205	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
13.	Kỹ thuật ô tô Chương trình đào tạo: - Ô tô điện. - Ô tô thông minh.	7520130	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
14.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	7510206	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
15.	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng Chương trình đào tạo: - Xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Xây dựng đô thị (Cơ sở hạ tầng). - Tin học xây dựng.	7510102	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
16.	Truyền thông đa phương tiện Chương trình đào tạo: - Truyền thông số. - Tổ chức sự kiện. - Truyền thông và Quan hệ công chúng.	7320104	A01, C03, C14, C04, C01, D01, X01, X02, D96, X03
17.	Công nghệ thông tin Chương trình đào tạo: - An toàn mạng. - Điện toán đám mây. - Dữ liệu lớn. - IoT và Trí tuệ nhân tạo. - Quản trị hệ thống mạng	7480201	A00, C01, D01, D07, A01, C03, C04, X02, X26, X03

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
	<i>CNTT.</i> <i>- AI và hệ thống tự hành.</i>		
18.	Công nghệ thực phẩm Chương trình đào tạo: <i>- Chế biến thực phẩm.</i> <i>- Công nghệ thực phẩm.</i> <i>- Kiểm nghiệm thực phẩm.</i>	7540101	A00, B00, C04, D01, A01, A04, A06, A02, X08, X12
19.	Thú y	7640101	A01, B00, C04, D01, B08, A02, B04, B02, X13, X14
20.	Công nghệ sinh học Chương trình đào tạo: <i>- Công nghệ sinh học trong nông nghiệp công nghệ cao.</i> <i>- Công nghệ sinh học trong Thực phẩm.</i> <i>- Công nghệ sinh học ứng dụng trong kỹ thuật xét nghiệm Y-Sinh.</i>	7420201	A00, A01, B00, C04, B08, C02, B03, B02
21.	Kỹ thuật hóa học Chương trình đào tạo: <i>- Kỹ thuật hóa dược.</i> <i>- Kỹ thuật hóa môi trường.</i>	7520301	A00, B00, C04, D01, A01, A04, A06, A02, X08, X12
22.	Giáo dục học	7140101	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70
23.	Công tác xã hội	7760101	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70
24.	Du lịch Chương trình đào tạo: <i>- Lễ hành.</i> <i>- Nhà hàng - Khách sạn.</i>	7810101	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70
25.	Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành	7810103	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70
26.	Luật	7380101	C00, C03, D01, C14, X01, X17, X70, X74, X03, X54
27.	Sư phạm công nghệ	7140246	C03, C04, D01, C14, A09, X01, X02, X03, X04, X21
28.	Bảo vệ thực vật (Ngành mới tuyển sinh năm 2026)	7620112	A00, A02, B00, B08, D07, D08, X16, X69
29.	Nuôi trồng thủy sản (Ngành mới tuyển sinh năm 2026)	7620301	A00, A02, B00, B08, D07, D08, X16, X69
30.	Chăn nuôi (Ngành mới tuyển sinh năm 2026) Chương trình đào tạo: <i>- Chăn nuôi Công nghệ cao</i> <i>- Chăn nuôi – Thú y</i>	7620105	A00, A01, A02, B00, B02, B08, C04, D01

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
31.	Toán tin (Ngành mới tuyển sinh năm 2026)	7460117	A00, C01, D01, X01, X02, X03, X06, X25, X26, X27
32.	Triết học (Ngành mới tuyển sinh năm 2026)	7229001	C03, C14, C19, C20, D01, D09, D15, D66, X01, X70, X78
33.	Marketing (Ngành mới tuyển sinh năm 2026)	7340115	A01, A09, C03, C04, D01, D10, X17, X21, X78
34.	Năng lượng tái tạo (Ngành mới tuyển sinh năm 2026)	7510208	A00, A01, D01, C03, C01, A03, A04, A07
35.	Đông phương học (Ngành mới tuyển sinh năm 2026)	7310608	C03, C14, C19, C20, D01, D09, D15, D66, X01, X70, X78
36.	Luật Kinh tế (Ngành mới tuyển sinh năm 2026)	7380107	C00, C03, C14, C19, D01, X01, X03, X17, X70, X74

2. Chương trình đào tạo kỹ sư/cử nhân làm việc Nhật Bản

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303_NB	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
2.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_NB	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X19, X23
3.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chương trình đào tạo: công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông; kỹ thuật điện; kỹ thuật thiết kế vi mạch)	7510301_NB	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X19, X23
4.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_NB	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
5.	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	7510102_NB	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
6.	Công nghệ thực phẩm	7540101_NB	A00, B00, C04, D01, A01, A04, A06, A02, X08, X12
7.	Công nghệ sinh học (Chương trình đào tạo: Công nghệ sinh học trong công nghiệp công nghệ cao; Công nghệ sinh học trong thực phẩm; KT xét nghiệm Y-Sinh)	7420201_NB	A00, A01, B00, C04, B08, C02, B03, B02
8.	Kinh tế	7310101_NB	A01, A09, D01, C03, A04, A08, C04, D10, X17, X21
9.	Quản trị dịch vụ du lịch	7810103_NB	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15,

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
	và lĩnh vực		X01, X02, X70
10.	Công tác xã hội	7760101_NB	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70

3. Chương trình chất lượng cao (Liên kết quốc tế 2+2 với trường đại học TONGMYONG-Hàn Quốc)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1.	Kinh tế	7310101_CLC	A01, A09, D01, C03, A04, A08, C04, D10, X17, X21
2.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203_CLC	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
3.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303_CLC	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
4.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_CLC	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X19, X23
5.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_CLC	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X19, X23
6.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605_CLC	A01, A09, D01, A08, C04, D10, X17, X21, X22
7.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_CLC	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07
8.	Công nghệ thông tin	7480201_CLC	A00, C01, D01, D07, A01, C03, C04, X02, X26, X03
9.	Công nghệ thực phẩm	7540101_CLC	A00, B00, C04, D01, A01, A04, A06, A02, X08, X12
10.	Du lịch	7810101_CLC	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70

II. Danh mục tổ hợp xét tuyển:

TT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển	TT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Lý, Hóa	30	D66	Văn, GD&ĐT, Tiếng Anh
2	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh	31	D84	Toán, GD&ĐT, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Lý, Sinh	32	D96	Toán, KHXH, Tiếng Anh
4	A03	Toán, Lý, Sử	33	X01	Toán, Văn, GD&ĐT và PL
5	A04	Toán, Lý, Địa	34	X02	Toán, Văn, Tin học
6	A06	Toán, Hóa, Địa	35	X03	Văn, Toán, Công Nghệ Nông nghiệp
7	A07	Toán, Sử, Địa	36	X04	Văn, Toán, Công Nghệ Công nghiệp
8	A08	Toán, Sử, GD&ĐT	37	X06	Toán, Lý, Tin
9	A09	Toán, Địa, GD&ĐT	38	X07	Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp
10	B00	Toán, Hóa, Sinh	39	X08	Toán, Vật lý, Công nghệ nông nghiệp
11	B02	Toán, Sinh, Địa	40	X12	Toán, Hóa, Công nghệ nông nghiệp

TT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển	TT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
12	B03	Toán, Sinh, Văn	41	X13	Toán, Sinh, GDKT và PL
13	B04	Toán, Sinh, GDCD	42	X14	Toán, Sinh, Tin học
14	B08	Toán, Sinh, Tiếng Anh	43	X16	Toán, Sinh, Công Nghệ Nông nghiệp
15	C00	Văn, Sử, Địa	44	X17	Toán, Sử, GDKT và PL
16	C01	Văn, Toán, Lý	45	X19	Toán, Sử, Công nghệ công nghiệp
17	C02	Văn, Toán, Hóa	46	X21	Toán, Địa, GDKT và PL
18	C03	Văn, Toán, Sử	47	X22	Toán, Địa, Tin học
19	C04	Văn, Toán, Địa	48	X23	Toán, Địa, Công nghệ công nghiệp
20	C14	Văn, Toán, GDCD	49	X25	Toán, GDKT và PL, Tiếng Anh
21	C19	Văn, Sử, GDCD	50	X26	Toán, Tin, Tiếng Anh
22	C20	Văn, Địa, GDCD	51	X27	Toán, Công Nghệ Công nghiệp, Tiếng Anh
23	D01	Toán, Văn, Tiếng Anh	52	X54	Toán, GDKT và PL, Công nghệ công nghiệp
24	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh	53	X69	Văn, Sinh, Công Nghệ Nông nghiệp
25	D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh	54	X70	Văn, Lịch sử, GDKT và PL
26	D09	Toán, Sử, Tiếng Anh	55	X74	Văn, Địa, GDKT và PL
27	D10	Toán, Địa, Tiếng Anh	56	X78	Văn, GDKT và PL, Tiếng Anh
28	D14	Văn, Sử, Tiếng Anh	57	X79	Văn, Tin học, Tiếng Anh
29	D15	Văn, Địa, Tiếng Anh			

III. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Xét điểm thi tốt nghiệp THPT

- Xét theo tổ hợp 3 môn từ kết quả thi THPT năm 2026 và các năm trước.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tổng của 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển là từ 15.0 điểm.
- Môn Ngoại ngữ được quy đổi tương đương về thang điểm 10 trong tổ hợp nếu các thí sinh dùng chứng chỉ ngoại ngữ để xét tuyển.

2. Phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả học tập các môn học cấp THPT (xét học bạ)

- Xét học bạ 06 học kỳ lớp 10, lớp 11, lớp 12.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm trung bình của 06 học kỳ bậc THPT lớp 10, lớp 11, lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp theo ngành xét tuyển đạt từ 18.0 điểm trở lên và có điểm thi tốt nghiệp THPT 3 môn thi đạt 15.0 điểm trở lên

3. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Học sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

IV. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH: Dự kiến 3.200 chỉ tiêu

V. ĐIỂM CHUẨN CÁC NGÀNH VÀ PHƯƠNG THỨC

1. Phương thức xét điểm thi đạt từ 15.0 điểm trở lên (không phân biệt tổ hợp).
2. Phương thức xét học bạ đạt từ 18.0 điểm trở lên (không phân biệt tổ hợp) và điểm thi tốt nghiệp THPT 3 môn theo tổ hợp tương ứng đạt 15.0 điểm trở lên.
3. Các phương thức được nhà trường quy đổi chung về một điểm chuẩn, lấy điểm thi Tốt nghiệp phổ thông làm điểm chuẩn quy đổi.

VI. ĐIỂM ƯU TIÊN, ĐIỂM CỘNG

1. **Điểm ưu tiên:** Thí sinh được cộng điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2. **Điểm cộng:**
 - a) *Điểm thưởng:* dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng, mức điểm thưởng tối đa 3.0 điểm (Tùy theo thành tích đạt được)
 - b) *Điểm xét thưởng, điểm khuyến khích:*
 - Thí sinh đạt học lực khá ít nhất 1 lần trong 6 học kỳ trong 3 năm học THPT cộng 0.5 điểm;
 - Thí sinh đạt học lực giỏi (tốt) trở lên ít nhất 1 lần trong 6 học kỳ trong 3 năm học THPT cộng 1.0 điểm;
 - Thí sinh là học sinh hệ chuyên 3 năm lớp 10, 11, 12 của các trường THPT chuyên toàn quốc, các trường THPT trọng điểm quốc gia tốt nghiệp năm tuyển sinh được cộng 1.0 điểm;
 - Thí sinh đạt giải khuyến khích từ cấp tỉnh trở lên về thành tích học tập, thi đua trong phong trào khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa, văn nghệ trong 3 năm học THPT cộng 0.5 điểm;
 - Thí sinh đạt giải ba từ cấp tỉnh trở lên về thành tích học tập, thi đua trong phong trào khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa, văn nghệ trong 3 năm học THPT cộng 0.75 điểm;
 - Thí sinh đạt giải nhì từ cấp tỉnh trở lên về thành tích học tập, thi đua trong phong trào khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa, văn nghệ trong 3 năm học THPT cộng 1.0 điểm;
 - Thí sinh đạt giải nhất từ cấp tỉnh trở lên về thành tích học tập, thi đua trong phong trào khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa, văn nghệ trong 3 năm học THPT cộng 1.5 điểm;
 - Thí sinh đạt chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế cộng điểm theo từng loại chứng chỉ có quy định cụ thể nhiều nhất là 1,5 điểm;
 - Thí sinh tham gia kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG HCM, kỳ thi V-SAT được cộng tối đa 1,5 điểm (Tùy theo mức điểm đạt được).

VII. MỨC HỌC PHÍ

Thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

VIII. CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG, MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long cam kết thực hiện đầy đủ các chính sách về học bổng, miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội theo quy định của nhà nước.

IX. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC:

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long thực hiện chính sách hỗ trợ người học cụ thể như sau:

- Xét cấp học bổng đối với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn học giỏi;
- Thực hiện chương trình trao đổi sinh viên với các đại học đối tác tại Nhật Bản, Hàn Quốc;
- Được xác nhận vay vốn học tập trong quá trình theo học tại trường;
- Được tư vấn giới thiệu việc làm trong và ngoài nước sau khi ra trường.

X. CAM KẾT CHẤT LƯỢNG

1. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
2. Chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước và Quốc tế;
3. Trường duy nhất trên toàn quốc sinh viên tốt nghiệp đạt chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 3/5;
4. Sinh viên được trang bị kiến thức chuyên sâu, kỹ năng mềm, khởi nghiệp. Nhà trường kết nối doanh nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc doanh nghiệp, phát triển ý tưởng dự án khởi nghiệp để sinh viên trở thành người quản lý, làm chủ doanh nghiệp đem lại những giá trị cho xã hội;
5. Sinh viên được đào tạo Tiếng nhật, Tiếng hàn và giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp.

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng



PHỤ LỤC

(Kèm thông tin tuyển sinh đại học chính quy ngày 06/3/2026 của Hiệu trưởng trường Đại học
Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long)

1. Chương trình tiêu chuẩn

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nhóm	Đơn giá	Học phí học kì đầu (DK 19 tín chỉ)
1.	Sư phạm công nghệ	7140246	1	583,000	11,077,000
2.	Giáo dục học	7140101	1	583,000	11,077,000
3.	Luật	7380101	3	583,000	11,077,000
4.	Thương mại điện tử	7340122	3	583,000	11,077,000
5.	Công nghệ sinh học	7420201	4	594,000	11,286,000
6.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	5	605,000	11,495,000
7.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	5	676,000	12,844,000
8.	Khoa học dữ liệu	7460108	5	643,000	12,217,000
9.	Kỹ thuật Robot	7520107	5	643,000	12,217,000
10.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	5	643,000	12,217,000
11.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303	5	643,000	12,217,000
12.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	5	643,000	12,217,000
13.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	5	643,000	12,217,000
14.	Công nghệ thông tin	7480201	5	643,000	12,217,000
15.	Kỹ thuật ô tô điện	7520130	5	643,000	12,217,000
16.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	7510206	5	643,000	12,217,000
17.	Công nghệ công trình xây dựng	7510102	5	643,000	12,217,000
18.	Công nghệ thực phẩm	7540101	5	643,000	12,217,000
19.	Thú y	7640101	5	643,000	12,217,000
20.	Kỹ thuật hóa học	7520301	5	643,000	12,217,000
21.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	7	616,000	11,704,000
22.	Kinh tế	7310101	7	616,000	11,704,000
23.	Công tác xã hội	7760101	7	616,000	11,704,000
24.	Du lịch	7810101	7	616,000	11,704,000
25.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	7	616,000	11,704,000
26.	Ngôn ngữ Anh	7220201	7	616,000	11,704,000
27.	Chính trị học	7310201	7	616,000	11,704,000
28.	Bảo vệ thực vật	7620112	5	643,000	12,217,000
29.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	5	643,000	12,217,000
30.	Chăn nuôi	7620105	5	643,000	12,217,000
31.	Toán tin	7460117	4	594,000	11,286,000
32.	Triết học	7229001	7	616,000	11,704,000
33.	Luật Kinh tế	7380107	3	583,000	11,077,000
34.	Marketing	7340115	3	583,000	11,077,000
35.	Năng lượng tái tạo	7510208	5	643,000	12,217,000
36.	Đông phương học	7310608	7	616,000	11,704,000



2. Chương trình Kỹ sư/cử nhân làm việc Nhật bản

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nhóm	Đơn giá	Học phí học kì đầu (DK 19 tín chỉ)
1.	Công nghệ sinh học	7420201_NB	4	803,000	15,257,000
2.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_NB	5	913,000	17,347,000
3.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303_NB	5	913,000	17,347,000
4.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_NB	5	913,000	17,347,000
5.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_NB	5	913,000	17,347,000
6.	Công nghệ công trình xây dựng	7510102_NB	5	913,000	17,347,000
7.	Công nghệ thực phẩm	7540101_NB	5	913,000	17,347,000
8.	Kinh tế	7310101_NB	7	830,000	15,770,000
9.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103_NB	7	830,000	15,770,000
10.	Công tác xã hội	7760101_NB	7	830,000	15,770,000

3. Chương trình chất lượng cao liên kết 2 +2

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nhóm	Đơn giá	Học phí học kì đầu (DK 19 tín chỉ)
1.	Kinh tế	7310101_CLC	7	830,000	15,770,000
2.	Du lịch	7810101_CLC	7	830,000	15,770,000
3.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605_CLC	5	885,000	16,815,000
4.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205_CLC	5	885,000	16,815,000
5.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203_CLC	5	885,000	16,815,000
6.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303_CLC	5	885,000	16,815,000
7.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201_CLC	5	885,000	16,815,000
8.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_CLC	5	885,000	16,815,000
9.	Công nghệ thông tin	7480201_CLC	5	885,000	16,815,000
10.	Công nghệ thực phẩm	7540101_CLC	5	885,000	16,815,000